

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Hà Nội - Tháng 3 năm 2021

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam). Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định 3493/QĐ-BCN ngày 24/10/2005 của Bộ trưởng Bộ công nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100103520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 30 tháng 07 năm 2020.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: CHEMICAL INDUSTRY ENGINEERING JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt là: CECO.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 17 ngày 30/07/2020, vốn điều lệ của Công ty là 59.770.360.000.VND (Bằng chữ: Năm mươi chín tỷ, bảy trăm bảy mươi nghìn ba trăm sáu mươi đồng).

Trụ sở chính : Số 21A, Phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường UpCOM với mã CEC.

Các công ty con được hợp nhất:

Công ty	Ngành nghề	% Sở hữu (theo ĐKDN)	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần máy và Thiết bị Công nghiệp Hóa chất Việt Nam	Sản xuất, gia công cơ khí ngành hóa chất	55,33%	55,33%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp Hóa Chất	Xây dựng ngành hóa chất	51,00%	51,00%
Trung tâm phát triển Công nghệ CECO	Nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật hóa học và dịch vụ khoa học công nghệ	100,00%	100,00%

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thủy Nguyên	Chủ tịch (Miễn nhiệm Chủ tịch từ ngày 01/07/2020) - Đồng đại diện pháp luật từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Ông Lưu Ngọc Vĩnh	Chủ tịch (Bổ nhiệm Chủ tịch từ ngày 01/07/2020) – Người đại diện pháp luật duy nhất từ ngày 01/07/2020
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch (từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020)
Ông Vũ Minh Ngọc	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Minh Tuyết	Trưởng ban (Bổ nhiệm từ ngày 01/07/2020)
Bà Trần Thị Minh Trang	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 01/07/2020)
Bà Trương Thị Minh Thu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Huyền Trang	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 01/07/2020)

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Công Thắng	Giám đốc - Đổng đại diện pháp luật từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Ông Lưu Ngọc Vĩnh	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 30/06/2020)
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Giám đốc (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/10/2020)
Ông Văn Đức Thắng	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Hồng Hạnh	Phó Giám đốc (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/07/2020)
Ông Lã Thanh Toàn	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/07/2020)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban điều hành, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban điều hành,



Lưu Ngọc Vĩnh
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2021

Số: 148/2021/BCKTHN-CPA VIETNAM-NV3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020
của Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất, được lập ngày 30 tháng 3 năm 2021, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Máy và Thiết bị Công nghiệp Hóa chất Việt Nam chưa được kiểm toán, do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến về các số liệu cũng như những ảnh hưởng của các số liệu này đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty.

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Net

Vũ Ngọc Ân

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2021/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2021 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2021

Lê Mạnh Hùng

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4301-2018-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		392.966.888.660	481.466.912.262
I- Tiền	110	5.1	6.914.400.937	32.482.882.878
1. Tiền	111		3.567.132.760	9.300.100.600
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.347.268.177	23.182.782.278
III- Các khoản phải thu	130		137.303.554.885	234.898.212.078
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	69.718.032.096	146.734.979.008
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	11.050.831.019	29.558.436.506
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	5.4	41.704.999.303	48.018.576.606
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	16.279.289.977	12.392.576.512
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(1.815.167.554)	(1.806.356.554)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		365.570.044	-
IV- Hàng tồn kho	140		231.096.180.701	201.321.947.230
1. Hàng tồn kho	141	5.7	231.215.636.850	201.441.403.379
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	5.7	(119.456.149)	(119.456.149)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		17.652.752.137	12.763.870.076
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	400.605.584	371.532.225
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.9	15.542.399.394	10.784.283.978
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.9	1.709.747.159	1.608.053.873
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+230+240+250+260)	200		24.444.794.361	25.414.332.333
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		311.988.992	277.764.033
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	311.988.992	277.764.033
II- Tài sản cố định	220		15.737.350.455	16.696.362.706
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	14.060.025.753	14.854.478.008
- Nguyên giá	222		45.735.735.335	45.555.165.335
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.675.709.582)	(30.700.687.327)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	1.677.324.702	1.841.884.698
- Nguyên giá	228		6.074.916.400	6.074.916.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.397.591.698)	(4.233.031.702)
III- Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240		1.624.376.315	1.544.376.315
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	1.624.376.315	1.544.376.315
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.13	4.900.966.446	4.854.045.227
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.262.966.446	3.216.045.227
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.638.000.000	1.638.000.000
V- Tài sản dài hạn khác	260		1.870.112.153	2.041.784.052
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	1.870.112.153	2.041.784.052
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		417.411.683.021	506.881.244.595

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		317.780.103.445	406.581.066.577
I- Nợ ngắn hạn	310		317.780.103.445	406.581.066.577
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	64.799.684.436	66.705.990.134
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	196.643.935.502	186.160.221.328
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.16	1.212.131.077	2.233.028.175
4. Phải trả người lao động	314		518.669.048	4.079.018.662
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	1.586.522.242	24.693.598.842
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	25.000.176.688	1.891.886.909
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	27.590.292.168	120.561.677.840
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		428.692.284	255.644.687
II- Nợ dài hạn	330		-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		99.631.579.576	100.300.178.018
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.20	99.625.579.576	100.300.178.018
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		59.770.360.000	59.770.360.000
- Cổ phiếu phổ thông biểu quyết	411a		59.770.360.000	59.770.360.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.625.136.650	18.536.882.376
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.283.804.090	7.467.032.004
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.467.032.004	6.720.352.601
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(183.227.914)	746.679.403
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	5.21	13.946.278.836	14.525.903.638
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	5.20	6.000.000	-
1. Nguồn kinh phí	431		6.000.000	-
TỔNG NGUỒN VỐN (450 = 300+400)	440		417.411.683.021	506.881.244.595

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





Nguyễn Tuyết Chinh

Nguyễn Tuyết Chinh

Lưu Ngọc Vĩnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.23	84.608.722.691	335.036.759.866
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.23	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.23	84.608.722.691	335.036.759.866
4. Giá vốn hàng bán	11	5.24	75.613.488.838	308.356.495.397
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		8.995.233.853	26.680.264.469
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.25	1.005.933.340	1.939.483.272
7. Chi phí tài chính	22	5.25	4.090.558.889	10.570.992.296
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.072.093.101</i>	<i>10.448.070.073</i>
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên danh liên kết	24		46.921.219	22.175.931
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.26	6.623.001.020	18.420.361.814
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(665.471.497)	(349.430.438)
12. Thu nhập khác	31	5.27	1.284.039.282	2.656.241.238
13. Chi phí khác	32	5.27	705.602.321	611.279.476
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		578.436.961	2.044.961.762
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(87.034.536)	1.695.531.324
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.28	61.716.309	422.186.818
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(148.750.845)	1.273.344.506
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(183.227.914)	746.679.403
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		34.477.069	526.665.103
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.29	(31)	125

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





Nguyễn Tuyết Chinh

Nguyễn Tuyết Chinh

Lưu Ngọc Vĩnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(87.034.536)	1.695.531.324
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.139.582.251	3.404.941.261
- Các khoản dự phòng	03		8.811.000	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(119.269.186)	52.544.575
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(868.198.366)	(3.812.287.442)
- Chi phí lãi vay	06		4.072.093.101	10.690.070.073
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.145.984.264	12.030.799.791
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		91.283.096.270	51.849.076.373
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(29.774.233.471)	(12.529.914.180)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		5.802.563.150	(91.512.279.691)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		142.598.540	(1.184.953.564)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.354.658.170)	(10.690.070.073)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(493.695.688)	(763.767.257)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		563.382.314	1.628.288.118
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(848.372.608)	(1.074.870.274)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		66.466.664.601	(52.247.690.757)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(260.570.000)	(1.912.221.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	1.943.181.818
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		1.200.148.994	1.869.105.624
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		939.578.994	1.900.065.897
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		49.821.709.265	351.581.316.249
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(142.793.094.937)	(340.909.092.769)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(92.971.385.672)	10.672.223.480
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(25.565.142.077)	(39.675.401.380)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		32.482.882.878	72.162.473.810
Ảnh hưởng của TĐ TGHD quy đổi ngoại tệ	61		(3.339.864)	(4.189.552)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	6.914.400.937	32.482.882.878

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





Nguyễn Tuyết Chinh

Nguyễn Tuyết Chinh

Lưu Ngọc Vĩnh

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100103520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 30 tháng 07 năm 2020.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: CHEMICAL INDUSTRY ENGINEERING JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt là: CECO.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 17 ngày 30/07/2020, vốn điều lệ của Công ty là 59.770.360.000.VND (*Bằng chữ: Năm mươi chín tỷ bảy trăm bảy mươi nghìn ba trăm sáu mươi đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường UpCOM với mã CEC.

Trụ sở chính : Số 21A, Phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Số lao động bình quân trong năm của Công ty là : 97 người (năm 2019 là 97 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 17 ngày 30/07/2020 do Sở Kế hoạch Đầu tư TP Hà Nội cấp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty gồm:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Xây dựng công trình ngành hóa chất, hóa dầu và các ngành công nghiệp liên quan có qui mô vừa và nhỏ (bao gồm cả thi công đại tu, sửa chữa, gia cố, sơn bọc lót chống ăn mòn kết cấu, thiết bị và cung ứng vật tư, thiết bị, thi công lắp đặt, hiệu chỉnh và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện, tự động và đo lường điều khiển cho các công trình công nghiệp và dân dụng); Xây dựng các công trình điện, đường dây và trạm biến áp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất sản phẩm hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị điện, đường dây truyền tải và TBA đến 500KV; Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế lắp đặt thiết bị công trình, lắp đặt thiết bị công nghệ hóa dầu công trình công nghiệp; Thiết kế hệ thống thông gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí công trình công nghiệp; Thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy; Thiết kế và chế tạo thiết bị ngành hóa chất; Khảo sát, thiết kế các công trình ngành hóa chất, các công trình công nghiệp và dân dụng; Tư vấn đầu tư và phát triển công nghiệp hóa chất; Tư vấn xây dựng; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật);

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính (Tiếp theo)

Tư vấn giám sát thi công công trình đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35KV; Tư vấn lập dự án đầu tư, thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35KV; Thẩm tra các dự án đầu tư, các hồ sơ thiết kế kỹ thuật, dự toán, tổng dự toán công trình xây dựng (hoạt động theo chứng chỉ hành nghề), các báo cáo đánh giá tác động môi trường trong ngành công nghiệp hóa chất và liên quan; Tư vấn đầu tư xây dựng và tư vấn giám sát thi công công trình điện, công trình đường dây và trạm biến áp (trong phạm vi chứng chỉ hành nghề); Tư vấn bảo hành, bảo dưỡng các loại thiết bị trong lĩnh vực hóa chất, hóa dầu và các ngành công nghiệp khác; Kiểm tra, kiểm định và chứng nhận chất lượng công trình xây dựng công nghiệp hóa chất, hóa dầu và liên quan; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: Thực hiện đề tài nghiên cứu, khai thác các phát minh sáng chế, giải pháp hữu ích, dịch vụ và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực công nghiệp hóa chất và bảo vệ môi trường; Nghiên cứu ứng dụng công nghệ và thiết bị tiên tiến vào thiết kế các công trình công nghiệp hóa chất và biện pháp bảo vệ môi trường;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Báo cáo đánh giá tác động môi trường trong ngành công nghiệp hóa chất và liên quan; Xử lý chất thải công nghiệp; Đánh giá tác động môi trường; Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; Xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất; Xây dựng biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất; Lập đề án bảo vệ môi trường; Lập bản cam kết bảo vệ môi trường; Dịch vụ quan trắc môi trường; Tư vấn về môi trường;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tiếp thị, xúc tiến đầu tư và thương mại; Cung ứng vật tư, thiết bị công trình công nghiệp; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra và đo lường các chỉ số môi trường (ô nhiễm không khí và nước...)

Trong năm 2020, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Tư vấn đầu tư và phát triển ngành công nghiệp hóa chất gồm tư vấn lập dự án; khảo sát thiết kế các công trình ngành công nghiệp hóa chất, công trình ngành công nghiệp khác liên quan; tổng thầu EPC xây dựng các công trình ngành công nghiệp hóa chất; thi công đại tu, sửa chữa, gia cố, sơn bọc lót chống ăn mòn kết cấu...; Quản lý dự án ĐTXD công trình; thực hiện các đề tài nghiên cứu; lập báo cáo đánh giá tác động môi trường...

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Từ đầu năm 2020, đại dịch COVID-19 có những ảnh hưởng gần như toàn bộ tới nền kinh tế Việt Nam. So với cùng kỳ năm trước thì kết quả hoạt động năm 2020 của Công ty sụt giảm so với năm 2019.

Trong bối cảnh hoạt động sản xuất, kinh doanh chịu nhiều tác động do dịch COVID-19, Chính phủ đã và đang có nhiều chính sách nhằm hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn. Công ty được hưởng ưu đãi giảm 30% thuế TNDN phải nộp năm 2020.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có các công ty con, Công ty liên kết, đơn vị trực thuộc như sau:

Góp vốn	Hoạt động chính	Vốn đầu tư (VND)	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp Hóa chất	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	3.060.000.000	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Máy và Thiết bị Công nghiệp Hóa chất Việt Nam	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	12.408.500.000	55,33%	55,33%
Trung tâm Phát triển Công nghệ CECO	Nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật hóa học	1.600.000.000	100,00%	100,00%
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần CECO Hà Nội	Xây dựng công trình	3.060.000.000	36,40%	36,40%
Đầu tư khác				
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh		1.638.000.000	1,14%	1,14%
Các Chi nhánh trực thuộc				
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất				
Địa chỉ: Số 37/76 - Trần Đình Xu - TP Hồ Chí Minh				

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do bộ tài chính ban hành và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính Hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng nhóm Công ty được loại bỏ khi Hợp nhất Báo cáo tài chính .

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

• Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chưa đi vào hoạt động, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng Cân đối kế toán. Khi tài sản cố định hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng (sau khi bù trừ số chênh lệch tăng và chênh lệch giảm) được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính, thời gian phân bổ tối đa là 5 năm.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

• Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

• Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng khi giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013; thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 10/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá mua Quyền sử dụng đất và Phần mềm máy tính mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 10
Dụng cụ văn phòng	03 - 08

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước.

Chi phí trả trước dài hạn là Công cụ dụng cụ đã xuất dùng nhưng chưa phân bổ hết vào kết quả sản xuất kinh doanh và có thời gian phân bổ thông thường không quá 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc kế toán Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp như sau:

(i) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

(ii) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
 - Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ:

• Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

• Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Tiếp theo)

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20 % trên thu nhập chịu thuế.

Năm 2020, Công ty được giảm 30% thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc Hội về việc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác và Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc Hội về việc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là: Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, các đơn vị thành viên của Tập đoàn, các Công ty con, Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban điều hành cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là tư vấn thiết kế, giám sát thi công, hoạt động khác chiếm tỷ trọng nhỏ và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Công ty không phân tách các hoạt động do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	343.579.375	8.007.464.507
Tiền gửi ngân hàng	3.223.553.385	1.292.636.093
Các khoản tương đương tiền	3.347.268.177	23.182.782.278
Tổng	6.914.400.937	32.482.882.878

5.2 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	69.718.032.096	146.734.979.008
Các bên liên quan		
- Công ty CP DAP số 2	37.674.684.981	37.406.795.821
- Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	3.890.562.302	3.890.562.302
- Công ty Cổ phần Supe Phốt Phát và Hóa chất Lâm Thao	-	91.529.400
Các bên khác		
- Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	59.153.640.537
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	-	3.359.894.604
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	8.503.454.170	5.053.635.596
- Tổng công ty Phát điện 1	1.437.137.502	9.798.428.566
- Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn - CN TCT Phát điện 1	2.382.031.769	5.800.410.000
- Các khách hàng khác	15.830.161.372	22.180.082.182
Tổng	69.718.032.096	146.734.979.008

5.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	11.050.831.019	29.558.436.506
Công ty Cổ phần lắp máy & xây dựng Sài Gòn (*)	5.685.869.182	5.685.869.182
Công ty cổ phần ECOWISE	-	7.994.456.250
Công ty TNHH vận tải và Dịch vụ VT3	-	7.075.254.225
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và xây dựng Mỏ (**)	2.227.744.187	2.227.744.187
Trả trước các đối tượng khác	3.137.217.650	6.575.112.662
Tổng	11.050.831.019	29.558.436.506

(*) Công nợ với thầu phụ để thực hiện Dự án NPK Cà Mau do Dự án chưa quyết toán nên các nhà thầu phụ chưa làm hồ sơ nghiệm thu để hoàn khối lượng cho CECO.

(**) Công nợ với thầu phụ thực hiện Dự án Muối mỏ Lào hiện các HSTT đang được CECO xem xét ký quyết toán.

5.4 PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Lũy kế giá vốn hợp đồng xây dựng dở dang ghi nhận tại thời điểm cuối năm (a)	585.112.990.952	556.178.492.078
Lợi nhuận ước tính (b) = (c) - (a)	33.002.378.972	17.238.148.963
Lũy kế doanh thu hợp đồng xây dựng dở dang ghi nhận tại thời điểm cuối năm (c)	618.115.369.924	573.416.641.041
Hóa đơn phát hành theo tiến độ và các khoản tạm ứng của khách hàng (d)	(576.410.370.621)	(525.398.064.435)
Nợ còn lại (a+b+d)	41.704.999.303	48.018.576.606

5.5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	16.279.289.977	-	12.392.576.512	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	365.570.044	-	-	-
Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng	66.729.880	-	55.922.454	-
Tiền lương trả trước NPK Cà Mau	792.412.690	-	-	-
Phải thu tiền thuế thu nhập cá nhân của người lao động	28.911.235	-	25.585.653	-
Phải thu bảo hiểm xã hội	30.739.931	-	11.609.018	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	33.067.357	-	35.735.053	-
Tạm ứng	14.849.813.347	-	11.136.562.474	-
Phải thu khác	112.045.493	-	1.127.161.860	-
Dài hạn	311.988.992	-	277.764.033	-
- Ký cược, ký quỹ	311.988.992	-	277.764.033	-
Tổng	16.591.278.969	-	12.670.340.545	-

5.6 NỢ XẤU

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	1.815.167.554	-	1.806.356.554	-
<i>Trong đó số đã dự phòng:</i>	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Công ty TNHH Hóa mỹ phẩm Hòa Hợp				1.140.277.000
Công ty CP Phân lân nung chảy Lào Cai				200.000.000
Khác				474.890.554
Tổng				1.815.167.554

5.7 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.058.601.592	-	1.555.004.424	-
Công cụ, dụng cụ	141.450.987	-	154.559.942	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	229.987.523.029	(119.456.149)	199.703.777.771	(119.456.149)
Hàng hóa	28.061.242	-	28.061.242	-
Tổng	231.215.636.850	(119.456.149)	201.441.403.379	(119.456.149)

Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo công trình như sau:

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Dự án khai thác và Chê biển muối mỏ tại Huyện Nongbok, Tỉnh Khammuane, Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào (Dự án Muối Lào) (*)	156.521.757.785	156.054.741.018
Dự án EPC NPK Cà Mau	32.506.507.581	-
Dự án xây dựng Nhà máy DAP 2	12.385.693.555	14.999.038.415
Các Dự án khác	28.454.107.959	28.530.542.189
Tổng	229.868.066.880	199.584.321.622

(*) Theo thông báo số VLCS(H)/TTCL(H)-L-4145 ngày 27 tháng 6 năm 2017 của Công ty TNHH Hoá chất và Muối mỏ Việt Lào (VILACHEMSALT) — Đại diện chủ đầu tư Dự án Muối Lào thực hiện theo yêu cầu tại văn bản số 1169/HCVN-ĐTĐXD ngày 27 tháng 6 năm 2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, VILACHEMSALT thông báo tạm ngừng thực hiện Dự án Muối Lào theo quy định của Hợp đồng.

Tại ngày phát hành báo cáo: Chủ đầu tư và nhà thầu đã có văn bản chấm dứt hợp đồng; các bên đang giải quyết vấn đề pháp lý khi chấm dứt hợp đồng để tiến tới quyết toán và thanh lý hợp đồng, VILACHEMSALT đã trả trước cho CECO số tiền 181.811.804.911 đồng. Hiện tại, Các Nhà thầu đang kiện VILACHEMSALT tại Trung tâm trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC), Nhà thầu nhóm 2 (gồm CECO-Nga Son-INCO) đã có phán quyết trọng tài số 62/18 của VIAC ban hành ngày 29/06/2020, theo phán quyết này CECO sẽ được giảm trừ toàn bộ số tiền nợ đang ứng trước của VILACHEMSALT và được nhận thêm số tiền: 8.474.520.397 đồng (tám tỷ, bốn trăm bảy mươi tư triệu, năm trăm hai mươi ngàn, ba trăm chín mươi bảy đồng chẵn) tương ứng với khối lượng, giá trị công việc mà CECO đã thực hiện trước khi dừng thực hiện hợp đồng. Hiện tại các nhà thầu liên danh thuộc nhóm 1 vẫn đang thực hiện đấu tranh pháp lý với chủ đầu tư tại Trung tâm trọng tài Quốc tế (VIAC), khi có kết quả phán quyết của trung tâm trọng tài và tòa án (nếu có) nhà thầu liên danh sẽ quyết toán thanh lý hợp đồng với Chủ đầu tư.

5.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	400.605.584	371.532.225
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	400.605.584	356.890.649
Chi phí khác chờ phân bổ	-	14.641.576
Dài hạn	1.870.112.153	2.041.784.052
Chi phí Công cụ, dụng cụ & khác chờ phân bổ	1.870.112.153	2.041.784.052
Tổng	2.270.717.737	2.413.316.277

5.9 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số được khấu trừ/ Phải nộp trong năm	Số đã khấu trừ/ thực nộp trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	10.784.283.978	10.987.701.148	6.229.585.732	15.542.399.394
Thuế TNDN nộp thừa	1.593.406.235	77.368.351	-	1.670.774.586
Thuế TNDN	-	38.972.573	-	38.972.573
Thuế TNCN nộp thừa	4.617.907	-	4.617.907	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	10.029.731	-	10.029.731	-
Tổng	12.392.337.851	11.104.042.072	6.244.233.370	17.252.146.553

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.10 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Mẫu B 09 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý và tài sản khác	Tổng
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2020	16.459.594.498	14.142.738.047	11.860.717.353	3.092.115.437	45.555.165.335
Tăng trong năm	-	180.570.000	-	-	180.570.000
Mua mới trong năm	-	180.570.000	-	-	180.570.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	16.459.594.498	14.323.308.047	11.860.717.353	3.092.115.437	45.735.735.335
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2020	10.727.921.946	7.892.467.059	10.317.772.668	1.762.525.654	30.700.687.327
Tăng trong năm	146.019.574	-	706.131.225	122.871.456	975.022.255
Khấu hao trong năm	146.019.574	-	706.131.225	122.871.456	975.022.255
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	10.873.941.520	7.892.467.059	11.023.903.893	1.885.397.110	31.675.709.582
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2020	5.731.672.552	6.250.270.988	1.542.944.685	1.329.589.783	14.854.478.008
Tại ngày 31/12/2020	5.585.652.978	6.430.840.988	836.813.460	1.206.718.327	14.060.025.753

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 19.359.205.595 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 18.624.599.561 đồng).

Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại ngày 31/12/2020 là 3.053.465.944 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 3.562.132.612 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm vi tính</u>	<u>Tổng</u>
Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2020	1.658.166.400	4.416.750.000	6.074.916.400
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2020	<u>1.658.166.400</u>	<u>4.416.750.000</u>	<u>6.074.916.400</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2020	232.547.733	4.000.483.969	4.233.031.702
Tăng trong năm	-	164.559.996	164.559.996
Khấu hao trong năm	-	164.559.996	164.559.996
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2020	<u>232.547.733</u>	<u>4.165.043.965</u>	<u>4.397.591.698</u>
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2020	<u>1.425.618.667</u>	<u>416.266.031</u>	<u>1.841.884.698</u>
Tại 31/12/2020	<u>1.425.618.667</u>	<u>251.706.035</u>	<u>1.677.324.702</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng tại 31/12/2020 là 3.593.950.000 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 3.593.950.000 đồng).

5.12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/12/2020 VND</u>	<u>01/01/2020 VND</u>
Chi phí xây dựng, lắp đặt và sửa chữa tài sản (giá trị máy móc chưa được lắp đặt xong).	1.624.376.315	1.544.376.315
Tổng	<u>1.624.376.315</u>	<u>1.544.376.315</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu B 09 - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.13 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Tỷ lệ		31/12/2020		01/01/2020		
	Số lượng cổ phiếu	Vốn năm giữ biểu quyết	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
				Dự phòng	Dự phòng	Dự phòng	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết							
Công ty CP Ceco Hà Nội	306.000	36,4%	36,4%	3.262.966.446	(*)	3.216.045.227	(*)
Đầu tư vào đơn vị khác							
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa Chất Tây Ninh	163.800	1,14%	1,14%	1.638.000.000	(*)	1.638.000.000	(*)
Tổng				4.900.966.446		4.854.045.227	

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất do các Công ty này chưa niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.

5.14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	64.799.684.436	64.799.684.436	66.705.990.134	66.705.990.134
<i>Các bên liên quan</i>	-	-	-	-
Công ty CP CECO Hà Nội	2.951.545.433	2.951.545.433	3.417.346.999	3.417.346.999
Công ty CP DAP Số 2 - Vinachem	1.402.809.937	1.402.809.937	1.402.809.937	1.402.809.937
<i>Bên khác</i>				
Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng AMECC	19.842.382.739	19.842.382.739	13.949.683.249	13.949.683.249
K-UTECH AG Salt Technologies	10.116.180.360	10.116.180.360	10.116.180.360	10.116.180.360
Công ty CP Thiết bị và truyền thông NGS	659.203.405	659.203.405	2.034.284.071	2.034.284.071
Công ty TNHH kỹ thuật Tiêu Điểm	-	-	2.772.000.000	2.772.000.000
Các đối tượng khác	29.827.562.562	29.827.562.562	33.013.685.518	33.013.685.518
Tổng	64.799.684.436	64.799.684.436	66.705.990.134	66.705.990.134

5.15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	196.643.935.502	186.160.221.328
Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào	181.811.804.911	181.811.804.911
Tổng công ty Vận tải thủy CTCP	9.500.000.000	-
Các khách hàng khác	5.332.130.591	4.348.416.417
Tổng	196.643.935.502	186.160.221.328

5.16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phát sinh tăng trong năm	Số phát giảm trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	1.693.365.158	12.461.501.666	13.084.411.099	1.070.455.725
Thuế TNDN	435.239.129	90.798.166	483.804.972	42.232.323
Thuế TNCN	89.810.941	278.772.354	283.753.213	84.830.082
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	743.448.356	743.448.356	-
Các loại thuế khác	14.612.947	232.576.980	232.576.980	14.612.947
Tổng	2.233.028.175	13.807.097.522	14.827.994.620	1.212.131.077

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT
Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	1.586.522.242	24.693.598.842
- Dự án Đạm Cà Mau	-	22.749.678.285
- Trích trước tiền lương phải trả các công trình	331.519.803	844.981.533
- Các Dự án, Công trình khác	362.368.905	149.673.820
- Trích trước chi phí điện, nước, phí dịch vụ chuyên môn và chi phí lãi vay	892.633.534	949.265.204
Tổng	1.586.522.242	24.693.598.842

5.18 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	25.000.176.688	1.891.886.909
Tài sản thừa chờ giải quyết	90.763.850	-
Kinh phí công đoàn	243.555.465	365.682.170
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	41.309.680	724.370.917
Lãi vay phải trả ngân hàng	-	55.810.977
Bảo hiểm thất nghiệp	2.756.615	16.782.838
Tổng công ty Vận tải thủy - CTCP	24.160.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	461.791.078	729.240.007
Tổng	25.000.176.688	1.891.886.909

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.19 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	27.590.292.168	27.590.292.168	49.821.709.265	142.793.094.937	120.561.677.840	120.561.677.840
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình (1)	2.522.013.637	2.522.013.637	31.065.409.730	76.111.253.848	47.567.857.755	47.567.857.755
Tổng Công ty Vận tải thủy - CTCP (2)	10.000.000.000	10.000.000.000	-	32.700.000.000	42.700.000.000	42.700.000.000
Công ty TNHH Liên hiệp XD Vạn Cường (2)	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000
Ngân hàng MBBank (3)	1.048.158.692	1.048.158.692	1.956.308.196	908.149.504	-	-
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Nai	-	-	-	11.995.746.287	11.995.746.287	11.995.746.287
NH TMCP Quân Đội - CN Hoàn Kiếm	1.451.136.500	1.451.136.500	3.561.008.000	3.857.945.298	1.748.073.798	1.748.073.798
Ngân hàng MSB	6.331.512.781	6.331.512.781	6.331.512.781	-	-	-
Vay cá nhân	5.237.470.558	5.237.470.558	5.907.470.558	8.720.000.000	8.050.000.000	8.050.000.000
Tổng	27.590.292.168	27.590.292.168	49.821.709.265	142.793.094.937	120.561.677.840	120.561.677.840

Thuyết minh các hợp đồng chủ yếu tại Công ty:

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/6401629/HĐTD ngày 18/08/2020 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Ba Đình. Hạn mức tín dụng cho vay thường xuyên với số tiền tối đa là 85.000.000.000 VND. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn và lãi suất cho vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.

(2) Các khoản vay vốn bổ sung vốn lưu động, không tính lãi.

(3) Hợp đồng cấp tín dụng số 43662.20.057.1175444.TD ký ngày 07/09/2020. Tổng giá trị hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 VND. Hạn mức cho vay là: 15.000.000.000 VND. Hạn mức bảo lãnh thanh toán: 15.000.000.000 VND. Hạn mức bảo lãnh ngoài thanh toán: 45.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày ký hợp đồng đến 20/08/2021. Thời hạn và lãi suất cho vay được xác định theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động tư vấn thiết kế và thi công xây lắp của khách hàng năm 2020 - 2021. Tài sản đảm bảo: Quyền sở hữu Công trình xây dựng đất/tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 2 (bao gồm toàn bộ giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ bất động sản này) tại xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm, Hà Nội theo Giấy chứng nhận số BA 495655 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Hà Nội cấp ngày 8/10/2010. MBbank nhận thế chấp Quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng và quyền được nhận thanh toán phát sinh từ giá trị sản lượng dở dang từ các hợp đồng MBbank tài trợ theo đúng quy định của MBbank từng thời kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn kinh phí
Số dư tại 01/01/2019	59.770.360.000	18.536.882.376	6.720.352.601	13.999.238.535	215.030.000
Tăng trong năm	-	-	746.679.403	-	234.970.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	746.679.403	-	-
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-	-	-	234.970.000
Giảm trong năm	-	-	-	(526.665.103)	450.000.000
Sử dụng nguồn kinh phí được cấp	-	-	-	-	450.000.000
Giảm khác	-	-	-	(526.665.103)	-
Số dư tại 31/12/2019	59.770.360.000	18.536.882.376	7.467.032.004	14.525.903.638	-
Số dư tại 01/01/2020	59.770.360.000	18.536.882.376	7.467.032.004	14.525.903.638	-
Tăng trong năm	-	88.254.274	(183.227.914)	84.793.323	90.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	(183.227.914)	-	-
Trích quỹ	-	88.254.274	-	84.793.323	-
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-	-	-	90.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	664.418.125	84.000.000
Sử dụng nguồn kinh phí được cấp	-	-	-	-	84.000.000
Giảm do tính tỷ lợi nhuận chưa phân phối được hưởng trên CĐKT	-	-	-	664.418.125	-
Số dư tại 31/12/2020	59.770.360.000	18.625.136.650	7.283.804.090	13.946.278.836	6.000.000

5.20 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

b) Chi tiết vốn chủ sở hữu

Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Vốn đã ghi nhận	
				31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	1.787.492	17.874.920.000	29,91%	17.874.920.000	17.874.920.000
Công ty TNHH Liên hiệp Xây dựng Vạn Cường	1.485.882	14.858.820.000	24,86%	14.858.820.000	14.858.820.000
Công ty Cổ phần quản lý quỹ Trí tuệ Việt Nam	8.000	80.000.000	0,13%	80.000.000	80.000.000
Cổ đông cá nhân sở hữu trên 5% VDL (3 Cổ đông)	2.381.721	23.817.210.000	39,85%	23.817.210.000	23.817.210.000
Các cổ đông khác	313.941	3.139.410.000	5,25%	3.139.410.000	3.139.410.000
Tổng	5.977.036	59.770.360.000	100,00%	59.770.360.000	59.770.360.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	59.770.360.000	59.770.360.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối năm	59.770.360.000	59.770.360.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.977.036	5.977.036
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.977.036	5.977.036
+ Cổ phiếu phổ thông	5.977.036	5.977.036
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.977.036	5.977.036
Cổ phiếu phổ thông	5.977.036	5.977.036

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	18.625.136.650	18.536.882.376
Tổng	18.625.136.650	18.536.882.376

5.21 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của Cổ đông không kiểm soát	12.956.500.000	12.956.500.000
Quỹ đầu tư phát triển	586.265.343	501.472.020
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	403.513.493	1.067.931.618
Tổng	13.946.278.836	14.525.903.638

5.22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
Ngoại tệ (USD)	2.183	1.147
Ngoại tệ (LAK)	-	100
Ngoại tệ (EUR)	20.356	2.472

5.23 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu hoạt động thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình	49.255.045.346	290.692.498.766
Doanh thu hoạt động tư vấn thiết kế, đánh giá môi trường	23.078.715.078	38.711.278.736
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa, thiết bị	6.288.083.659	782.439.000
Doanh thu thi công và cho thuê nhà	5.986.878.608	4.850.543.364
Tổng	84.608.722.691	335.036.759.866
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	84.608.722.691	335.036.759.866

5.24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn hoạt động thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình	50.874.525.579	285.640.766.504
Giá vốn hoạt động tư vấn thiết kế, đánh giá môi trường	16.200.615.453	19.593.084.232
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa, thiết bị	5.914.465.663	622.857.111
Giá vốn thi công và cho thuê nhà	2.623.882.143	2.499.787.550
Tổng	75.613.488.838	308.356.495.397

5.25 DOANH THU / CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu tài chính		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	868.198.366	1.869.105.624
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	104.005.179	70.377.648
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	33.729.795	-
Tổng	1.005.933.340	1.939.483.272
Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	4.072.093.101	10.448.070.073
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.125.924	4.189.552
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	3.339.864	118.732.671
Tổng	4.090.558.889	10.570.992.296
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	(3.084.625.549)	(8.631.509.024)

5.26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.873.479.144	8.570.667.119
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	178.622.158	359.909.697
Chi phí dự phòng	8.811.000	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	301.323.484	553.889.481
Thuế, phí, lệ phí	1.059.023.541	830.926.647
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi bằng tiền khác	3.201.741.693	8.104.968.870
Tổng	6.623.001.020	18.420.361.814

5.27 THU NHẬP KHÁC / CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập khác		
Lãi do thanh lý tài sản cố định	-	1.943.181.818
Thu hợp tác sản xuất của CN Hồ Chí Minh	252.000.000	504.000.000
Thu nhập cho thuê văn phòng	203.528.692	-
Các khoản khác	828.510.590	209.059.420
Tổng	1.284.039.282	2.656.241.238
Chi phí khác		
Tiền thuê nhà CN Hồ Chí Minh	241.910.909	487.303.668
Các khoản phạt và lãi chậm nộp	309.807.218	32.365.105
Chi phí khác	153.884.194	91.610.703
Tổng	705.602.321	611.279.476
Lãi (lỗ) hoạt động khác	578.436.961	2.044.961.762

5.28 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(87.034.536)	1.695.531.324
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận chịu thuế TNDN	435.778.527	415.402.765
- Các khoản điều chỉnh tăng	331.773.348	415.402.765
- Các khoản điều chỉnh giảm	104.005.179	-
Lợi nhuận chịu thuế hoạt động kinh doanh thông thường	348.743.991	2.110.934.089
<i>Thuế suất</i>	20%	20%
Chi phí thuế TNDN cả năm	69.748.798	422.186.818
Tổng thuế TNDN phải nộp	69.748.798	422.186.818
<i>Thuế TNDN được giảm theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020</i>	20.718.748	-
Chi phí thuế TNDN đã giảm trừ	49.030.050	422.186.818
Thuế TNDN phải nộp bổ sung do Công ty tự loại chi phí không hợp lý năm 2019 trước khi cơ quan thuế kiểm tra	32.000.000	-
Thuế TNDN được điều chỉnh giảm theo kết luận Thanh tra thuế	(19.313.741)	-
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	61.716.309	422.186.818

5.29 LÃI SUY GIẢM / CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	(183.227.914)	746.679.403
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(183.227.914)	746.679.403
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP)	5.977.036	5.977.036
Lãi suy giảm / cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(31)	125

5.30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72.350.039.456	229.351.649.060
Chi phí nhân công	22.753.724.875	48.786.879.494
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.141.156.210	3.404.941.261
Chi phí phải trả đã trích	1.139.582.251	22.749.678.285
Chi phí dự phòng	8.811.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.323.580.795	41.945.179.018
Chi phí khác bằng tiền	4.524.916.689	4.415.424.486
Tổng	114.241.811.276	350.653.751.604

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>
Thù lao của Hội đồng Quản trị			
Ông Nguyễn Thùy Nguyên	Chủ tịch đã miễn nhiệm	-	-
Ông Lưu Ngọc Vĩnh	Chủ tịch đương nhiệm	-	-
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch	-	-
Ông Nguyễn Công Thắng	Thành viên	-	-
Bà Vũ Minh Ngọc	Thành viên	6.000.000	-
Tổng		6.000.000	-
Thù lao của Ban Kiểm soát			
Trương Thanh Vân		1.000.000	-
Bà Trương Thị Minh Thu	Trưởng ban	2.000.000	-
Bà Trần Thị Minh Trang	Thành viên	-	-
Tổng		3.000.000	-
Tiền lương của TGD và người quản lý khác			
Ông Nguyễn Công Thắng	Tổng Giám đốc	156.032.512	249.645.011
Ông Văn Đức Thắng	Phó Tổng Giám đốc	188.515.072	233.455.207
Bà Nguyễn Hồng Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	-	-
Ông Lưu Ngọc Vĩnh	Phó Tổng Giám đốc	168.747.692	50.711.595
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	-	39.539.996
Ông Đinh Đức Bộ	Kế toán trưởng đã miễn nhiệm	43.501.536	-
Bà Nguyễn Tuyết Chinh	Kế toán trưởng đương nhiệm	93.798.870	-
Bà Trương Thị Minh Thu	Người được ủy quyền công bố thông tin	186.747.692	-
Tổng		837.343.374	573.351.809

6.1 Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giao dịch bán hàng			
Công ty Cổ phần DAP số 2	Cung cấp dịch vụ	243.535.600	19.690.000
Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cung cấp dịch vụ	259.625.045	1.354.428.449
Công ty TNHH Liên hợp Xây dựng Vạn Cường	Cung cấp dịch vụ	3.260.530.909	-
Công ty CP CECO Hà Nội	Thuê văn phòng	114.545.455	-
Giao dịch mua hàng			
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Sử dụng dịch vụ	-	487.303.668
Công ty Cổ phần CECO Hà Nội	Sử dụng dịch vụ	485.634.940	4.166.687.323
Công ty TNHH Liên hợp Xây dựng Vạn Cường	Sử dụng dịch vụ	161.766.000	-

Số dư các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	31/12/2019 VND	01/01/2020 VND
Công ty CP DAP số 2 - Vinachem	Phải thu khách hàng	37.674.684.981	37.406.795.821
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Phải trả người bán	1.402.809.937	1.402.809.937
Công ty Cổ phần Supe Phốt Phát và Hóa chất Lâm Thao	Phải thu khách hàng	3.890.562.302	3.890.562.302
Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào	Phải thu khách hàng	-	91.529.400
	Người mua trả tiền trước	6.000	-
Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào	Người mua trả tiền trước	181.811.804.911	181.811.804.911
Công ty Cổ phần CECO Hà Nội	Phải trả người bán	2.951.545.433	3.417.346.999
	Phải thu khách hàng	126.000.000	-
Công ty TNHH Liên hợp Xây dựng Vạn Cường	Phải thu khách hàng	503.163.000	-
	Phải trả người bán	177.942.600	-

6.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2021

Chủ tịch HĐQT





Nguyễn Tuyết Chinh

Nguyễn Tuyết Chinh

Lưu Ngọc Vĩnh